

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2020/DS - PT

Ngày: 26-5-2020

V/v tranh chấp  
hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thu

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Lê Thị Bích Tuyền

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 200/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Thảo P, sinh năm 1985;

Địa chỉ cư trú: Số 87/2, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

***- Bị đơn:***

**1.** Bà Võ Thị Kiều T, sinh năm 1974;

**2.** Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà 231/1, Ấp 1, xã V, huyện C, tỉnh Long An.

Địa chỉ cư trú mới của bà T: Số 14, ấp R, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

***- Người làm chứng:***

**1.** Bà Võ Thị Kiều D, sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: Số 132/1, Ấp 1, xã V, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Ngọc L, tên gọi khác: H, sinh năm 1972;

Địa chỉ cư trú: Số 95/1, Ấp 1, xã V, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1942;

Địa chỉ cư trú: Số 63/1, Ấp 1, xã V, huyện C, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1961;

Địa chỉ cư trú tại: Số 58/1, Ấp 1, xã V, huyện C, tỉnh Long An.

5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ cư trú: Số 44/1, Ấp 1, xã V, huyện C, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bà Võ Thị Kiều T – Bị đơn.

(Bà P, bà T, bà L1 và bà L2 có mặt; ông H, bà D, ông L và ông T1 vắng mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 02-5-2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Thảo P trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết nên bà có tham gia góp hụi với bà Võ Thị Kiều T là vợ của ông Nguyễn Kim H, bà T là chủ hụi, cụ thể: Vào năm 2016, bà T có mở 1 dây hụi lúa mỗi kỳ đóng 5.000.000 đồng/lần, 4 tháng khui 1 lần, bà tham gia 02 phần, ghi tên trong giấy hụi của bà T tên K (là tên của chồng bà), bà đã đóng hụi sống được 6 kỳ thì bà T không khui hụi nữa. Tổng số tiền hụi sống bà đã đóng 2 phần hụi là 31.060.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Kiều T và ông Nguyễn Kim H phải liên đới trả tiền vốn nợ hụi bà đã đóng là 31.060.000 đồng. Số tiền trên thanh toán một lần trong thời gian ngắn, không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn:*

*- Bà Võ Thị Kiều T trình bày:*

Năm 2016 bà Lê Thị Thảo P có tham gia 2 phần hụi lúa 5.000.000 đồng/lần, 4 tháng khui 1 lần do bà làm chủ hụi. Bà P đóng được 2 kỳ thì bà P nói với bà cho bà P rút lại 1 phần vì bà P chơi giùm cho người khác mà người này không đóng nên bà P không đóng choàng nổi, nên bà đã trả tiền vốn lại cho bà P. Như vậy bà P chỉ còn 1 phần hụi và đóng được 6 kỳ được tổng cộng là 15.530.000 đồng. Sau đó bà bị bệnh nằm bệnh viện nên không khui hụi nữa, các hụi viên cũng không đóng hụi. Nay bà chỉ còn nợ lại bà P số tiền 15.530.000 đồng. Bà đồng ý trả số nợ trên, nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 03/2020 cho đến khi xong nợ. Chồng bà là ông H không biết bà làm chủ hụi.

*- Ông Nguyễn Kim H:*

Tại bản tự khai ngày 04-7-2019 ông trình bày, ông không có tham gia góp hụi với bất kỳ người nào nên ông không biết việc nợ hụi, hiện nay ông và bà T đã sống ly thân với nhau; ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 228 và 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 288, 357, 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường;

- Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp nợ hụi của bà Lê Thị Thảo P đối với bà Võ Thị Kiều T và ông Nguyễn Kim H.

Buộc bà Võ Thị Kiều T và ông Nguyễn Kim H phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả nợ hụi cho bà Lê Thị Thảo P số tiền 31.060.000 đồng (Ba mươi một triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07-01-2020, bị đơn bà Võ Thị Kiều T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả bà P 4 kỳ góp hụi với số tiền là 9.415.000 đồng vì bà P đã rút lại số tiền này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:*

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà T thừa nhận bà P có góp 06 kỳ hụi sống với số tiền 15.530.000 đồng. Bà T cho rằng phần hụi sống thứ hai của P bà không có thiếu nhưng lời khai của bà T mâu thuẫn với lời khai của những người làm chứng do bà T cung cấp là bà D và ông L là những người thân thuộc của bà T nên không khách quan. Lời khai của bà T còn mâu thuẫn giữa biên bản phiên tòa sơ thẩm và biên bản đối chất nên việc bà T cho rằng không còn thiếu tiền góp hụi sống phần hụi thứ hai của bà P là không có cơ sở. Lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà P phù hợp với lời khai của những người làm chứng như bà

L1 và bà L2. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:*

[1] Bị đơn ông Nguyễn Kim H có đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp phúc thẩm nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Các đương sự trình bày thống nhất, năm 2016 bà P có tham gia dây hụi lúa 5.000.000 đồng, 04 tháng mở một lần, là hụi hoa hồng và có lãi, do bà T làm chủ, dây hụi có 18 phần, bà P tham gia 02 phần. Trong đó, có một phần hụi bà P góp được 06 kỳ hụi sống với tổng số tiền là 15.530.000 đồng.

[3] Phần không thống nhất: Bà P trình bày, bà góp hụi sống 06 kỳ của 02 phần hụi, tổng cộng số tiền là 31.060.000 đồng, nay bà yêu cầu bà T và ông H trả lại số tiền hụi sống đã góp cho bà T. Bà T trình bày, lúc đầu bà P tham gia 02 phần hụi, nhưng khi hụi mở được 02 kỳ thì bà P xin rút 01 phần, bà đã trả lại tiền vốn đóng hụi của phần bà P đã rút, nên bà P chỉ còn tham gia 01 phần, bà chỉ còn nợ bà P 01 phần hụi với số tiền vốn là 15.530.000 đồng.

[4] Để chứng minh việc bà P có rút tiền lại một phần hụi, bà T đưa ra 02 người làm chứng là bà Võ Thị Kiều D (là chị ruột bà T) và ông Nguyễn Ngọc L (là em chồng bà D) để chứng minh khi bà P rút 1 phần hụi thì bà T có thông báo cho tất cả các hụi viên biết, nhưng tại biên bản đối chất ngày 17-9-2019 bà T trình bày việc bà trả lại vốn 1 phần hụi cho bà P chỉ giao nhận giữa hai bên, không có lập thành văn bản hay ký nhận gì; tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 27-12-2019, bà T trình bày: Việc bà trả lại cho bà P 1 phần hụi bà không có nói cho ai biết mà đóng choàng luôn phần bà P đã rút, nên các hụi viên khác hốt bà đã giao đủ 18 phần. Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, thì bà T thừa nhận bà P có đóng hụi sống của hai phần hụi tổng cộng là 08 kỳ, chỉ không đồng ý trả lại bà P 04 kỳ hụi số là 9.415.000 đồng; lúc thì bà T khai hai kỳ hụi sống đối với phần hụi thứ hai của bà P bà T đã trả lại cho bà P; lúc thì khai đã tính vào phần hụi sống thứ nhất của bà P. Xét thấy, lời khai của bà T và người làm chứng của bà T không thống nhất và mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, hai người làm chứng bà T đưa ra là người thân thuộc của bà T nên cũng không khách quan. Bà T không có chứng cứ chứng minh đã trả lại bà P 06 kỳ hụi sống của một phần hụi mà bà P tham gia.

[5] Bà P đưa ra 03 người làm chứng là bà Nguyễn Thị L1 (mẹ của O), bà Nguyễn Thị L2 (vợ của U) và ông Nguyễn Văn T1 (chồng của B), là những người tham gia góp hụi chung trong dây hụi trình bày, họ không nghe bà T thông báo việc bà P rút một phần hụi và họ biết bà P còn 02 phần hụi chưa hốt; bà L2 trình bày, bà là người lãnh hụi kỳ thứ 06, bà T đã giao đủ cho bà, bà T không có nói phải đóng choàng phần hụi sống của bà P. Theo biên bản hòa giải

ngày 04-01-2019, ông Nguyễn Kim H (chồng của bà T) đồng ý trả lại cho các hội viên trong đó có bà P là 60.000.000 đồng (do có tính lãi) chậm nhất là ngày 04/3/2019.

[6] Mặt khác, bà P có tham gia hội do bà T làm chủ hội. Khi tham gia hội, hai bên không có lập giấy tờ gì. Việc góp hội mỗi tháng, hai bên tự theo dõi, không có ký nhận giữa chủ hội và các hội viên. Nhưng bà T là chủ hội, phải có nghĩa vụ lập và giữ sổ hội và các giấy tờ liên quan đến hội, thu phần hội của các thành viên, giao các phần hội cho thành viên được lĩnh hội, cho các thành viên xem sổ hội và cung cấp các thông tin liên quan đến hội khi có yêu cầu nhưng bà T không thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường là lỗi của bà T.

[7] Từ những chứng cứ trên có căn cứ xác định bà P có góp hội cho bà T với số tiền 31.060.000 đồng của 06 kỳ góp hội sống đối với 02 phần hội mà bà P tham gia đây hội do bà T làm chủ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Buộc bà Võ Thị Kiều T và ông Nguyễn Kim H phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả nợ hội cho bà Lê Thị Thảo P số tiền 31.060.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với Điều 288, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường.

[8] Bà T kháng cáo không đồng ý trả bà P 4 kỳ góp hội của 01 phần hội còn lại với số tiền là 9.415.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bà T là có căn cứ.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;  
Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Kiều T;  
Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành;

- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 228 và 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 288, 357, 471 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường;

- Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” của bà Lê Thị Thảo P đối với bà Võ Thị Kiều T và ông Nguyễn Kim H.**

Buộc bà Võ Thị Kiều T và ông Nguyễn Kim H phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả nợ hụi cho bà Lê Thị Thảo P số tiền 31.060.000 đồng (*Ba mươi một triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà Võ Thị Kiều T và ông Nguyễn Kim H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.553.000 đồng.

Bà Lê Thị Thảo P không phải chịu án phí, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp là 1.500.000 đồng, theo biên lai thu số 0002053 ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

**3. Về án phí dân sự phúc thẩm:**

Bà Võ Thị Kiều T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000211 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành để thi hành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thu**



